

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC
RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC (Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026)
(Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ-TVD ngày 15/7/2026 của trường THPT Trần Văn Dư)**

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12						866,683,506	866,683,506	866,683,506	866,683,506
Giáo dục trung học phổ thông		074					866,683,506	866,683,506	866,683,506	866,683,506
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				59,880,000	59,880,000	59,880,000	59,880,000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000
Các khoản hỗ trợ khác			6199				54,000,000	54,000,000	54,000,000	54,000,000
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				619,083,506	619,083,506	619,083,506	619,083,506
Chi khác			6449				619,083,506	619,083,506	619,083,506	619,083,506
Chi phí thuê mướn			6750				1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
Thuê lao động trong nước			6757				1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				65,000,000	65,000,000	65,000,000	65,000,000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				65,000,000	65,000,000	65,000,000	65,000,000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				120,220,000	120,220,000	120,220,000	120,220,000
Chi khác			7049				120,220,000	120,220,000	120,220,000	120,220,000
Chi khác			7750				1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
Chi các khoản khác			7799				1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13						5,953,041,891	5,953,041,891	5,953,041,891	5,953,041,891
Giáo dục trung học phổ thông		074					5,953,041,891	5,953,041,891	5,953,041,891	5,953,041,891
Tiền lương			6000				3,070,261,311	3,070,261,311	3,070,261,311	3,070,261,311
Lương theo ngạch, bậc			6001				3,070,261,311	3,070,261,311	3,070,261,311	3,070,261,311
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				106,909,600	106,909,600	106,909,600	106,909,600
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				106,909,600	106,909,600	106,909,600	106,909,600
Phụ cấp lương			6100				1,614,335,688	1,614,335,688	1,614,335,688	1,614,335,688

Phụ cấp chức vụ			6101				54,054,000	54,054,000	54,054,000	54,054,000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				23,687,799	23,687,799	23,687,799	23,687,799
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				884,224,599	884,224,599	884,224,599	884,224,599
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				11,232,000	11,232,000	11,232,000	11,232,000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				641,137,290	641,137,290	641,137,290	641,137,290
Phúc lợi tập thể			6250				25,500,000	25,500,000	25,500,000	25,500,000
Chi khác			6299				25,500,000	25,500,000	25,500,000	25,500,000
Các khoản đóng góp			6300				832,835,771	832,835,771	832,835,771	832,835,771
Bảo hiểm xã hội			6301				677,889,582	677,889,582	677,889,582	677,889,582
Bảo hiểm y tế			6302				116,209,642	116,209,642	116,209,642	116,209,642
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				38,736,547	38,736,547	38,736,547	38,736,547
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				19,936,800	19,936,800	19,936,800	19,936,800
Chi khác			6449				19,936,800	19,936,800	19,936,800	19,936,800
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				4,667,967	4,667,967	4,667,967	4,667,967
Tiền điện			6501				4,667,967	4,667,967	4,667,967	4,667,967
Vật tư văn phòng			6550				3,722,540	3,722,540	3,722,540	3,722,540
Văn phòng phẩm			6551				3,722,540	3,722,540	3,722,540	3,722,540
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				4,030,414	4,030,414	4,030,414	4,030,414
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				264,000	264,000	264,000	264,000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				3,766,414	3,766,414	3,766,414	3,766,414
Công tác phí			6700				144,200,000	144,200,000	144,200,000	144,200,000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000
Phụ cấp công tác phí			6702				58,650,000	58,650,000	58,650,000	58,650,000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				65,150,000	65,150,000	65,150,000	65,150,000
Chi phí thuê mướn			6750				16,260,000	16,260,000	16,260,000	16,260,000
Thuê lao động trong nước			6757				16,260,000	16,260,000	16,260,000	16,260,000
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				4,252,000	4,252,000	4,252,000	4,252,000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				1,512,000	1,512,000	1,512,000	1,512,000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950				63,050,000	63,050,000	63,050,000	63,050,000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955				63,050,000	63,050,000	63,050,000	63,050,000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				25,846,000	25,846,000	25,846,000	25,846,000

[illegible]

